

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5681 /SXD-KT&VLXD
V/v Công bố tập chỉ số giá xây
dựng quý III năm 2026 trên địa bàn
tỉnh Hưng Yên

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Quy định phân cấp, phân công nhiệm vụ trong quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Văn bản số 167/CV-TL ngày 13/10/2026 của Công ty Cổ phần tư vấn kiến trúc Thăng Long về việc kết quả xác định chỉ số giá xây quý III năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Sở Xây dựng công bố tập Chỉ số giá xây dựng quý III năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kèm theo Công văn này làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KT&VLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Mạnh Hùng





Ký bởi: SỞ XÂY DỰNG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
HUNG YÊN
Thời gian ký: 15/10/2026 22:26:19

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Công văn số 5681 /SXD-KT&VLXD ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc Công bố tập chỉ số giá xây dựng quý III năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

- Các chỉ số giá xây dựng được tính bình quân số học cho tỉnh Hưng Yên và được tính bình quân số học 03 Vùng, gồm có Vùng II, Vùng III và Vùng IV:

- + Vùng II bao gồm các xã, phường: phường Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng, Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc và các xã Tân Hưng, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mỹ Sở.

- + Vùng III bao gồm các xã: xã Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Ái Quốc, Đông Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, Nam Tiền Hải.

- + Vùng IV bao gồm các xã, phường còn lại.

2. Các từ ngữ trong Tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh là năm 2025. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III/2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

Giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu quý III/2026 căn cứ Thông báo giá vật liệu xây dựng các tháng 7, 8, 9 tại các Thông báo số 396/TB-SXD ngày 07/8/2026; số 435/TB-SXD ngày 07/9/2026 ; số 483/TB-SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng.

4. Chỉ số giá xây dựng công trình, Chỉ số giá xây dựng của tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III/2026 được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công các xã, phường tương ứng theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; Văn bản số 3385/SXD-KT&VLXD ngày 02/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc cập nhật, chuyển đổi nhân công theo nhóm theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng.

5. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (IXDCTbq) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ, Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các Sở, Ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

II. BIỂU TÍNH TOÁN

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025=100)**Đơn vị tính: %**

ST T	Loại công trình	Tháng 7/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	109,71	109,94	109,38	109,68
2	Công trình giáo dục	115,15	115,34	114,88	115,12
3	Công trình văn hóa	106,78	107,01	106,40	106,73
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,49	112,70	112,22	112,47
5	Công trình y tế	110,46	110,60	110,27	110,44
6	Công trình khách sạn	109,03	109,20	108,79	109,01
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,00	104,03	103,95	103,99
2	Công trình năng lượng				
2.1	<i>Đường dây</i>	117,24	117,27	117,17	117,23
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	103,71	103,72	103,69	103,70
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	104,98	105,09	104,79	104,95
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	105,88	106,01	105,69	105,86
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	106,51	106,64	106,28	106,48
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	122,11	122,25	121,84	122,06
2	Công trình thoát nước				
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	107,16	107,30	106,95	107,14
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	109,52	109,67	109,19	109,46
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	104,42	104,46	104,34	104,41
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,07	117,20	116,86	117,04
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	107,62	107,74	107,45	107,60
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				

1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	113,14	113,13	113,07	113,12
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa</i>	120,96	120,81	121,07	120,95
2	Công trình cầu				
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	109,12	109,29	108,91	109,11
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Công trình thủy lợi				
1.1	<i>Công trình hồ chứa nước</i>	112,50	112,68	112,31	112,50
1.2	<i>Đập ngăn nước bê tông</i>	111,14	111,33	110,95	111,14
1.3	<i>Kênh bê tông xi măng</i>	110,13	110,37	109,82	110,10
1.4	<i>Trạm bơm tưới tiêu</i>	107,29	107,45	107,04	107,26
2	Công trình đê điều				
2.1	<i>Đê sông</i>	114,78	114,77	114,77	114,77

Đơn vị tính: %

ST T	Loại công trình	Tháng 8/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	110,09	110,31	109,76	110,05
2	Công trình giáo dục	115,22	115,41	114,95	115,19
3	Công trình văn hóa	106,93	107,16	106,56	106,88
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,81	113,01	112,54	112,79
5	Công trình y tế	110,57	110,71	110,38	110,55
6	Công trình khách sạn	109,60	109,77	109,36	109,58
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,07	104,11	104,03	104,07
2	Công trình năng lượng				
2.1	Đường dây	117,27	117,31	117,21	117,26
2.2	Trạm biến áp	103,72	103,73	103,70	103,72
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	105,17	105,29	104,99	105,15
3.2	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	106,07	106,20	105,89	106,05
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	106,65	106,79	106,43	106,62
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	122,34	122,49	122,08	122,30
2	Công trình thoát nước				
2.1	Công trình xử lý nước thải	107,45	107,59	107,25	107,43
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	109,63	109,78	109,30	109,57
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	104,60	104,63	104,52	104,58
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,34	117,47	117,13	117,31
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	107,87	108,00	107,70	107,86
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	113,04	113,03	112,97	113,01
1.2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	120,96	120,82	121,07	120,95
2	Công trình cầu				
2.1	Công trình cầu đường bộ	110,52	110,71	110,33	110,52

V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Công trình thủy lợi				
1.1	<i>Công trình hồ chứa nước</i>	113,28	113,47	113,10	113,28
1.2	<i>Đập ngăn nước bê tông</i>	111,99	112,19	111,81	112,00
1.3	<i>Kênh bê tông xi măng</i>	111,31	111,56	111,01	111,29
1.4	<i>Trạm bơm tưới tiêu</i>	107,56	107,73	107,32	107,54
2	Công trình đê điều				
2.1	<i>Đê sông</i>	114,92	114,91	114,92	114,92

Đơn vị tính: %

ST T	Loại công trình	Tháng 9/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	109,83	110,06	109,51	109,80
2	Công trình giáo dục	115,82	116,01	115,55	115,79
3	Công trình văn hóa	107,30	107,53	106,93	107,25
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,01	113,22	112,74	112,99
5	Công trình y tế	110,44	110,58	110,25	110,42
6	Công trình khách sạn	109,51	109,69	109,28	109,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,28	104,32	104,24	104,28
2	Công trình năng lượng				
2.1	Đường dây	116,68	116,71	116,61	116,67
2.2	Trạm biến áp	103,73	103,75	103,71	103,73
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	105,27	105,38	105,08	105,24
3.2	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	106,29	106,42	106,10	106,27
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	106,56	106,69	106,33	106,53
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	110,53	110,66	110,29	110,49
2	Công trình thoát nước				
2.1	Công trình xử lý nước thải	107,23	107,37	107,03	107,21
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	110,70	110,86	110,37	110,64
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	104,90	104,93	104,82	104,88
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,05	117,18	116,84	117,02
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,15	108,28	107,98	108,14
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	114,76	114,76	114,70	114,74
1.2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	123,85	123,71	123,97	123,84
2	Công trình cầu				
2.1	Công trình cầu đường bộ	111,40	111,59	111,21	111,40

V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Công trình thủy lợi				
1.1	<i>Công trình hồ chứa nước</i>	114,41	114,60	114,23	114,41
1.2	<i>Đập ngăn nước bê tông</i>	112,92	113,12	112,74	112,93
1.3	<i>Kênh bê tông xi măng</i>	112,35	112,61	112,05	112,33
1.4	<i>Trạm bơm tưới tiêu</i>	108,04	108,22	107,80	108,02
2	Công trình đê điều				
2.1	<i>Đê sông</i>	116,73	116,72	116,73	116,73

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	109,88	110,10	109,55	109,84
2	Công trình giáo dục	115,39	115,59	115,12	115,37
3	Công trình văn hóa	107,00	107,24	106,63	106,96
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,77	112,98	112,50	112,75
5	Công trình y tế	110,49	110,63	110,30	110,47
6	Công trình khách sạn	109,38	109,55	109,14	109,36
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	104,12	104,16	104,07	104,11
2	Công trình năng lượng				
2.1	Đường dây	117,06	117,10	117,00	117,05
2.2	Trạm biến áp	103,72	103,73	103,70	103,72
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	105,14	105,26	104,95	105,12
3.2	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	106,08	106,21	105,89	106,06
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	106,57	106,71	106,35	106,54
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	118,33	118,47	118,07	118,29
2	Công trình thoát nước				
2.1	Công trình xử lý nước thải	107,28	107,42	107,08	107,26
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	109,95	110,10	109,62	109,89
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	104,64	104,68	104,56	104,62
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,15	117,28	116,94	117,13
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	107,88	108,00	107,71	107,87
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng	113,65	113,64	113,58	113,62
1.2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	121,92	121,78	122,03	121,91
2	Công trình cầu				
2.1	Công trình cầu đường bộ	110,35	110,53	110,15	110,34

V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Công trình thủy lợi				
1.1	<i>Công trình hồ chứa nước</i>	113,39	113,58	113,21	113,40
1.2	<i>Đập ngăn nước bê tông</i>	112,02	112,21	111,83	112,02
1.3	<i>Kênh bê tông xi măng</i>	111,26	111,51	110,96	111,24
1.4	<i>Trạm bơm tưới tiêu</i>	107,63	107,80	107,39	107,61
2	Công trình đê điều				
2.1	<i>Đê sông</i>	115,48	115,47	115,47	115,47

Bảng 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2025=100)****Đơn vị tính: %**

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	110,28	110,52	109,92	110,24
2	Công trình giáo dục	115,58	115,77	115,30	115,55
3	Công trình văn hóa	107,10	107,34	106,70	107,04
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,00	113,21	112,72	112,98
5	Công trình y tế	114,53	114,72	114,25	114,50
6	Công trình khách sạn	111,24	111,46	110,94	111,21
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,15	110,28	110,00	110,14
2	Công trình năng lượng				
2.1	<i>Đường dây</i>	128,01	128,08	127,91	128,00
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	124,14	124,25	123,94	124,11
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	107,60	107,79	107,28	107,56
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	109,04	109,26	108,72	109,00
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	109,92	110,13	109,54	109,86
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	122,11	122,25	121,84	122,06
2	Công trình thoát nước				
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	110,17	110,38	109,86	110,14
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	109,52	109,67	109,19	109,46
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	109,47	109,56	109,26	109,43
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,07	117,20	116,86	117,04
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	107,62	107,74	107,45	107,60
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	113,14	113,13	113,07	113,12
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa</i>	120,96	120,81	121,07	120,95
2	Công trình cầu				

2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	109,12	109,29	108,91	109,11
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	<i>Công trình thủy lợi</i>				
1.1	<i>Công trình hồ chứa nước</i>	112,50	112,68	112,31	112,50
1.2	<i>Đập ngăn nước bê tông</i>	111,32	111,52	111,13	111,32
1.3	<i>Kênh bê tông xi măng</i>	110,13	110,37	109,82	110,10
1.4	<i>Trạm bơm tưới tiêu</i>	109,55	109,78	109,21	109,52
2	<i>Công trình đê điều</i>				
2.1	<i>Đê sông</i>	114,78	114,77	114,77	114,77

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	110,67	110,92	110,32	110,64
2	Công trình giáo dục	115,65	115,85	115,37	115,62
3	Công trình văn hóa	107,25	107,50	106,86	107,21
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,33	113,55	113,05	113,31
5	Công trình y tế	114,68	114,88	114,41	114,66
6	Công trình khách sạn	111,98	112,21	111,68	111,95
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,40	110,53	110,25	110,39
2	Công trình năng lượng				
2.1	<i>Đường dây</i>	128,08	128,14	127,97	128,06
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	124,26	124,37	124,06	124,23
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	107,93	108,13	107,62	107,89
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	109,36	109,58	109,04	109,33
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	110,15	110,37	109,78	110,10
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	122,34	122,49	122,08	122,30
2	Công trình thoát nước				
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	110,62	110,83	110,31	110,58
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	109,63	109,78	109,30	109,57
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	109,91	110,01	109,71	109,88
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,34	117,47	117,13	117,31
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	107,87	108,00	107,70	107,86
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	113,04	113,03	112,97	113,01
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	120,96	120,82	121,07	120,95
2	Công trình cầu				
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,52	110,71	110,33	110,52
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				

1	Công trình thủy lợi				
1.1	Công trình hồ chứa nước	113,28	113,47	113,10	113,28
1.2	Đập ngăn nước bê tông	112,19	112,40	112,01	112,20
1.3	Kênh bê tông xi măng	111,31	111,56	111,01	111,29
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	109,93	110,17	109,60	109,90
2	Công trình đê điều				
2.1	Đê sông	114,92	114,91	114,92	114,92

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	110,40	110,64	110,05	110,37
2	Công trình giáo dục	116,27	116,47	115,99	116,24
3	Công trình văn hóa	107,65	107,89	107,25	107,60
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,55	113,76	113,26	113,52
5	Công trình y tế	114,50	114,70	114,22	114,47
6	Công trình khách sạn	111,87	112,10	111,57	111,85
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,07	111,20	110,93	111,07
2	Công trình năng lượng				
2.1	<i>Đường dây</i>	127,04	127,10	126,93	127,02
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	124,40	124,51	124,20	124,37
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,09	108,29	107,78	108,05
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	109,73	109,95	109,41	109,70
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	109,99	110,22	109,62	109,94
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	110,53	110,66	110,29	110,49
2	Công trình thoát nước				
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	110,28	110,49	109,97	110,25
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	110,70	110,86	110,37	110,64
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	110,68	110,78	110,48	110,65
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,05	117,18	116,84	117,02
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,15	108,28	107,98	108,14
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	114,76	114,76	114,70	114,74
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	123,85	123,71	123,97	123,84
2	Công trình cầu				
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	111,40	111,59	111,21	111,40
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				

1	Công trình thủy lợi				
1.1	Công trình hồ chứa nước	114,41	114,60	114,23	114,41
1.2	Đập ngăn nước bê tông	113,14	113,35	112,95	113,15
1.3	Kênh bê tông xi măng	112,35	112,61	112,05	112,33
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	110,60	110,84	110,26	110,57
2	Công trình đê điều				
2.1	Đê sông	116,73	116,72	116,73	116,73

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2026			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	110,45	110,69	110,10	110,41
2	Công trình giáo dục	115,83	116,03	115,55	115,80
3	Công trình văn hóa	107,33	107,58	106,94	107,28
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,29	113,51	113,01	113,27
5	Công trình y tế	114,57	114,77	114,29	114,54
6	Công trình khách sạn	111,70	111,92	111,39	111,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,54	110,67	110,39	110,53
2	Công trình năng lượng				
2.1	<i>Đường dây</i>	127,71	127,77	127,60	127,70
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	124,27	124,38	124,07	124,24
3	Công trình công nghiệp nhẹ				
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	107,87	108,07	107,56	107,84
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	109,38	109,60	109,06	109,34
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình cấp nước				
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	110,02	110,24	109,65	109,97
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	118,33	118,47	118,07	118,29
2	Công trình thoát nước				
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	110,36	110,57	110,05	110,32
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	109,95	110,10	109,62	109,89
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	110,02	110,12	109,82	109,98
5	Công trình chiếu sáng công cộng	117,15	117,28	116,94	117,13
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	107,88	108,00	107,71	107,87
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	113,65	113,64	113,58	113,62
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	121,92	121,78	122,03	121,91
2	Công trình cầu				
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,35	110,53	110,15	110,34
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				

1	Công trình thủy lợi				
1.1	Công trình hồ chứa nước	113,39	113,58	113,21	113,40
1.2	Đập ngăn nước bê tông	112,22	112,42	112,03	112,22
1.3	Kênh bê tông xi măng	111,26	111,51	110,96	111,24
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	110,03	110,26	109,69	109,99
2	Công trình đê điều				
2.1	Đê sông	115,48	115,47	115,47	115,47

Bảng 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,91	103,99	111,47
2	Công trình giáo dục	121,62	103,99	111,47
3	Công trình văn hóa	108,52	103,99	111,47
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,84	103,99	111,47
5	Công trình y tế	118,53	103,99	111,47
6	Công trình khách sạn	113,87	103,99	111,47
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,22	103,99	111,47
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,49	103,99	111,47
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,27	103,99	111,47
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,73	103,99	111,47
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,83	103,99	111,47
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	113,12	103,99	111,47
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	129,12	103,99	111,47
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,90	103,99	111,47
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,56	103,99	111,47
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,25	103,99	111,47
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,31	103,99	111,47
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,41	103,99	111,47
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	116,20	103,99	111,47
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	123,54	103,99	111,47
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,69	103,99	111,47

V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình thủy lợi			
1.1	<i>Công trình hồ chứa nước</i>	117,11	103,99	111,47
1.2	<i>Đập ngăn nước bê tông</i>	115,27	103,99	111,47
1.3	<i>Kênh bê tông xi măng</i>	114,04	103,99	111,47
1.4	<i>Trạm bơm tưới tiêu</i>	112,46	103,99	111,47
2	Công trình đê điều			
2.1	<i>Đê sông</i>	118,26	103,99	111,47

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,81	103,99	119,55
2	Công trình giáo dục	121,27	103,99	119,55
3	Công trình văn hóa	108,31	103,99	119,55
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,77	103,99	119,55
5	Công trình y tế	118,39	103,99	119,55
6	Công trình khách sạn	113,73	103,99	119,55
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,96	103,99	119,55
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,49	103,99	119,55
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,23	103,99	119,55
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,64	103,99	119,55
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,65	103,99	119,55
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,83	103,99	119,55
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	129,05	103,99	119,55
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,71	103,99	119,55
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	111,81	103,99	119,55
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	110,79	103,99	119,55
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,27	103,99	119,55
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,36	103,99	119,55
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	115,34	103,99	119,55
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	122,88	103,99	119,55
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,43	103,99	119,55
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	116,76	103,99	119,55
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,01	103,99	119,55
1.3	Kênh bê tông xi măng	113,55	103,99	119,55
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,08	103,99	119,55
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	117,40	103,99	119,55

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,20	103,99	121,77
2	Công trình giáo dục	122,14	103,99	121,77
3	Công trình văn hóa	108,82	103,99	121,77
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,93	103,99	121,77
5	Công trình y tế	118,03	103,99	121,77
6	Công trình khách sạn	113,23	103,99	121,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,76	103,99	121,77
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	129,31	103,99	121,77
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,35	103,99	121,77
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,72	103,99	121,77
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	111,03	103,99	121,77
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,39	103,99	121,77
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	112,23	103,99	121,77
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	111,95	103,99	121,77
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	113,42	103,99	121,77
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,67	103,99	121,77
5	Công trình chiếu sáng công cộng	119,79	103,99	121,77
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,63	103,99	121,77
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	117,61	103,99	121,77
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	126,16	103,99	121,77
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	111,29	103,99	121,77
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	118,29	103,99	121,77
1.2	Đập ngăn nước bê tông	116,23	103,99	121,77
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,95	103,99	121,77
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,95	103,99	121,77
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	119,70	103,99	121,77

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2026 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,64	103,99	117,60
2	Công trình giáo dục	121,67	103,99	117,60
3	Công trình văn hóa	108,55	103,99	117,60
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,85	103,99	117,60
5	Công trình y tế	118,32	103,99	117,60
6	Công trình khách sạn	113,61	103,99	117,60
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,31	103,99	117,60
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,10	103,99	117,60
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,28	103,99	117,60
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,69	103,99	117,60
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,84	103,99	117,60
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,78	103,99	117,60
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	123,47	103,99	117,60
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,52	103,99	117,60
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,60	103,99	117,60
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,24	103,99	117,60
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,12	103,99	117,60
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,47	103,99	117,60
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	116,38	103,99	117,60
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	124,19	103,99	117,60
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,80	103,99	117,60
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,39	103,99	117,60
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,50	103,99	117,60
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,18	103,99	117,60
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,49	103,99	117,60
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,45	103,99	117,60

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	113,01	104,51	111,80
2	Công trình giáo dục	121,62	104,51	111,80
3	Công trình văn hóa	108,60	104,51	111,80
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,94	104,51	111,80
5	Công trình y tế	118,59	104,51	111,80
6	Công trình khách sạn	113,96	104,51	111,80
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,18	104,51	111,80
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,50	104,51	111,80
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,26	104,51	111,80
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,79	104,51	111,80
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,91	104,51	111,80
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	113,15	104,51	111,80
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	129,10	104,51	111,80
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,94	104,51	111,80
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,45	104,51	111,80
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,14	104,51	111,80
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,33	104,51	111,80
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,41	104,51	111,80
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	115,98	104,51	111,80
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	123,28	104,51	111,80
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,63	104,51	111,80
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,07	104,51	111,80
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,24	104,51	111,80
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,03	104,51	111,80
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,50	104,51	111,80
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,03	104,51	111,80

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,91	104,51	119,98
2	Công trình giáo dục	121,28	104,51	119,98
3	Công trình văn hóa	108,40	104,51	119,98
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,87	104,51	119,98
5	Công trình y tế	118,45	104,51	119,98
6	Công trình khách sạn	113,82	104,51	119,98
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,92	104,51	119,98
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,50	104,51	119,98
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,22	104,51	119,98
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,69	104,51	119,98
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,73	104,51	119,98
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,86	104,51	119,98
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	129,04	104,51	119,98
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,75	104,51	119,98
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	111,70	104,51	119,98
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	110,68	104,51	119,98
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,29	104,51	119,98
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,36	104,51	119,98
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	115,13	104,51	119,98
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	122,62	104,51	119,98
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,36	104,51	119,98
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	116,73	104,51	119,98
1.2	Đập ngăn nước bê tông	114,98	104,51	119,98
1.3	Kênh bê tông xi măng	113,55	104,51	119,98
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,12	104,51	119,98
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	117,18	104,51	119,98

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,30	104,51	122,21
2	Công trình giáo dục	122,14	104,51	122,21
3	Công trình văn hóa	108,90	104,51	122,21
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,03	104,51	122,21
5	Công trình y tế	118,09	104,51	122,21
6	Công trình khách sạn	113,32	104,51	122,21
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,72	104,51	122,21
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	129,32	104,51	122,21
2.2	Trạm biến áp	129,34	104,51	122,21
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	108,77	104,51	122,21
3.2	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	111,11	104,51	122,21
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	112,42	104,51	122,21
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	112,22	104,51	122,21
2	Công trình thoát nước			
2.1	Công trình xử lý nước thải	111,98	104,51	122,21
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	113,31	104,51	122,21
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,56	104,51	122,21
5	Công trình chiếu sáng công cộng	119,81	104,51	122,21
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,63	104,51	122,21
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	117,39	104,51	122,21
1.2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	125,89	104,51	122,21
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	111,22	104,51	122,21
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	118,25	104,51	122,21
1.2	Đập ngăn nước bê tông	116,19	104,51	122,21
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,95	104,51	122,21
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,99	104,51	122,21
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	119,48	104,51	122,21

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2026 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,74	104,51	118,00
2	Công trình giáo dục	121,68	104,51	118,00
3	Công trình văn hóa	108,63	104,51	118,00
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,95	104,51	118,00
5	Công trình y tế	118,38	104,51	118,00
6	Công trình khách sạn	113,70	104,51	118,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,27	104,51	118,00
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,11	104,51	118,00
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,27	104,51	118,00
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,75	104,51	118,00
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,92	104,51	118,00
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,81	104,51	118,00
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	123,46	104,51	118,00
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,56	104,51	118,00
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,49	104,51	118,00
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,13	104,51	118,00
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,14	104,51	118,00
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,46	104,51	118,00
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	116,16	104,51	118,00
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	123,93	104,51	118,00
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,74	104,51	118,00
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,35	104,51	118,00
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,47	104,51	118,00
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,18	104,51	118,00
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,53	104,51	118,00
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,23	104,51	118,00

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,84	102,95	111,49
2	Công trình giáo dục	121,73	102,95	111,49
3	Công trình văn hóa	108,45	102,95	111,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,78	102,95	111,49
5	Công trình y tế	118,54	102,95	111,49
6	Công trình khách sạn	113,79	102,95	111,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,38	102,95	111,49
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,49	102,95	111,49
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,29	102,95	111,49
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,69	102,95	111,49
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,78	102,95	111,49
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	113,10	102,95	111,49
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	129,15	102,95	111,49
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,91	102,95	111,49
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,62	102,95	111,49
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,34	102,95	111,49
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,29	102,95	111,49
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,47	102,95	111,49
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	116,45	102,95	111,49
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	123,79	102,95	111,49
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,81	102,95	111,49
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,35	102,95	111,49
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,51	102,95	111,49
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,15	102,95	111,49
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,49	102,95	111,49
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,56	102,95	111,49

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,73	102,95	119,65
2	Công trình giáo dục	121,38	102,95	119,65
3	Công trình văn hóa	108,25	102,95	119,65
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,71	102,95	119,65
5	Công trình y tế	118,40	102,95	119,65
6	Công trình khách sạn	113,65	102,95	119,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,11	102,95	119,65
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	130,48	102,95	119,65
2.2	Trạm biến áp	129,25	102,95	119,65
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	108,59	102,95	119,65
3.2	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	110,60	102,95	119,65
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	112,81	102,95	119,65
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	129,08	102,95	119,65
2	Công trình thoát nước			
2.1	Công trình xử lý nước thải	112,72	102,95	119,65
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	111,87	102,95	119,65
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	110,87	102,95	119,65
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,24	102,95	119,65
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,42	102,95	119,65
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	115,59	102,95	119,65
1.2	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	123,12	102,95	119,65
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	110,54	102,95	119,65
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,00	102,95	119,65
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,25	102,95	119,65
1.3	Kênh bê tông xi măng	113,67	102,95	119,65
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,10	102,95	119,65
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	117,70	102,95	119,65

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,13	102,95	121,88
2	Công trình giáo dục	122,25	102,95	121,88
3	Công trình văn hóa	108,75	102,95	121,88
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,86	102,95	121,88
5	Công trình y tế	118,04	102,95	121,88
6	Công trình khách sạn	113,16	102,95	121,88
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,92	102,95	121,88
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	129,30	102,95	121,88
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,37	102,95	121,88
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,67	102,95	121,88
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,97	102,95	121,88
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,37	102,95	121,88
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	112,26	102,95	121,88
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	111,95	102,95	121,88
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	113,48	102,95	121,88
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,75	102,95	121,88
5	Công trình chiếu sáng công cộng	119,76	102,95	121,88
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,68	102,95	121,88
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	117,86	102,95	121,88
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	126,41	102,95	121,88
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	111,40	102,95	121,88
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	118,53	102,95	121,88
1.2	Đập ngăn nước bê tông	116,46	102,95	121,88
1.3	Kênh bê tông xi măng	115,07	102,95	121,88
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,97	102,95	121,88
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	120,01	102,95	121,88

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2026 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,57	102,95	117,67
2	Công trình giáo dục	121,79	102,95	117,67
3	Công trình văn hóa	108,48	102,95	117,67
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,78	102,95	117,67
5	Công trình y tế	118,32	102,95	117,67
6	Công trình khách sạn	113,53	102,95	117,67
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,47	102,95	117,67
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,09	102,95	117,67
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,30	102,95	117,67
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,65	102,95	117,67
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,78	102,95	117,67
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,76	102,95	117,67
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	123,49	102,95	117,67
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,52	102,95	117,67
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,65	102,95	117,67
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,32	102,95	117,67
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,10	102,95	117,67
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,52	102,95	117,67
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	116,63	102,95	117,67
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	124,44	102,95	117,67
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,91	102,95	117,67
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,63	102,95	117,67
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,74	102,95	117,67
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,30	102,95	117,67
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,52	102,95	117,67
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,75	102,95	117,67

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7/2026 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,92	103,82	111,59
2	Công trình giáo dục	121,66	103,82	111,59
3	Công trình văn hóa	108,52	103,82	111,59
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,85	103,82	111,59
5	Công trình y tế	118,55	103,82	111,59
6	Công trình khách sạn	113,87	103,82	111,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,26	103,82	111,59
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	130,49	103,82	111,59
2.2	Trạm biến áp	129,28	103,82	111,59
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	108,74	103,82	111,59
3.2	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	110,84	103,82	111,59
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	113,13	103,82	111,59
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	129,12	103,82	111,59
2	Công trình thoát nước			
2.1	Công trình xử lý nước thải	112,92	103,82	111,59
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,54	103,82	111,59
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,24	103,82	111,59
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,31	103,82	111,59
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,43	103,82	111,59
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	116,21	103,82	111,59
1.2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	123,53	103,82	111,59
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	110,71	103,82	111,59
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,18	103,82	111,59
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,34	103,82	111,59
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,07	103,82	111,59
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,48	103,82	111,59
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,28	103,82	111,59

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8/2026 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,81	103,82	119,73
2	Công trình giáo dục	121,31	103,82	119,73
3	Công trình văn hóa	108,32	103,82	119,73
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,79	103,82	119,73
5	Công trình y tế	118,41	103,82	119,73
6	Công trình khách sạn	113,73	103,82	119,73
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,00	103,82	119,73
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	130,49	103,82	119,73
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,23	103,82	119,73
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,64	103,82	119,73
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	110,66	103,82	119,73
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,83	103,82	119,73
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	129,06	103,82	119,73
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	112,73	103,82	119,73
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	111,79	103,82	119,73
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	110,78	103,82	119,73
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,26	103,82	119,73
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,38	103,82	119,73
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	115,35	103,82	119,73
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	122,87	103,82	119,73
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	110,44	103,82	119,73
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	116,83	103,82	119,73
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,08	103,82	119,73
1.3	Kênh bê tông xi măng	113,59	103,82	119,73
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,10	103,82	119,73
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	117,43	103,82	119,73

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9/2026 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,21	103,82	121,96
2	Công trình giáo dục	122,18	103,82	121,96
3	Công trình văn hóa	108,83	103,82	121,96
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,94	103,82	121,96
5	Công trình y tế	118,05	103,82	121,96
6	Công trình khách sạn	113,24	103,82	121,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,80	103,82	121,96
2	Công trình năng lượng			
2.1	<i>Đường dây</i>	129,31	103,82	121,96
2.2	<i>Trạm biến áp</i>	129,35	103,82	121,96
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	<i>Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may</i>	108,72	103,82	121,96
3.2	<i>Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..</i>	111,03	103,82	121,96
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	<i>Nhà máy nước</i>	112,39	103,82	121,96
1.2	<i>Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)</i>	112,24	103,82	121,96
2	Công trình thoát nước			
2.1	<i>Công trình xử lý nước thải</i>	111,96	103,82	121,96
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	113,40	103,82	121,96
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,66	103,82	121,96
5	Công trình chiếu sáng công cộng	119,79	103,82	121,96
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,65	103,82	121,96
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	<i>Đường bê tông xi măng</i>	117,62	103,82	121,96
1.2	<i>Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa</i>	126,16	103,82	121,96
2	Công trình cầu			
2.1	<i>Công trình cầu đường bộ</i>	111,30	103,82	121,96
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	118,36	103,82	121,96
1.2	Đập ngăn nước bê tông	116,29	103,82	121,96
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,99	103,82	121,96
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,97	103,82	121,96
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	119,73	103,82	121,96

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III/2026 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	112,65	103,82	117,76
2	Công trình giáo dục	121,71	103,82	117,76
3	Công trình văn hóa	108,56	103,82	117,76
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,86	103,82	117,76
5	Công trình y tế	118,34	103,82	117,76
6	Công trình khách sạn	113,61	103,82	117,76
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,35	103,82	117,76
2	Công trình năng lượng			
2.1	Đường dây	130,10	103,82	117,76
2.2	Trạm biến áp	129,29	103,82	117,76
3	Công trình công nghiệp nhẹ			
3.1	Công trình nhà máy dệt, nhà máy sản xuất các sản phẩm may	108,70	103,82	117,76
3.2	Công trình nhà máy sản xuất sản phẩm nhựa, sành sứ, thủy tinh..	110,85	103,82	117,76
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước			
1.1	Nhà máy nước	112,78	103,82	117,76
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	123,47	103,82	117,76
2	Công trình thoát nước			
2.1	Công trình xử lý nước thải	112,53	103,82	117,76
3	Tuyến công thoát nước mưa, nước thải	112,58	103,82	117,76
4	Công trình xử lý chất thải rắn (bằng công nghệ đốt)	111,23	103,82	117,76
5	Công trình chiếu sáng công cộng	120,12	103,82	117,76
6	Công trình cột thông tin, thu phát sóng	108,48	103,82	117,76
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	116,39	103,82	117,76
1.2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	124,19	103,82	117,76
2	Công trình cầu			
2.1	Công trình cầu đường bộ	110,82	103,82	117,76
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			

1	Công trình thủy lợi			
1.1	Công trình hồ chứa nước	117,46	103,82	117,76
1.2	Đập ngăn nước bê tông	115,57	103,82	117,76
1.3	Kênh bê tông xi măng	114,22	103,82	117,76
1.4	Trạm bơm tưới tiêu	112,52	103,82	117,76
2	Công trình đê điều			
2.1	Đê sông	118,48	103,82	117,76

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2025=100)

Đơn vị tính: %

[illegible]